

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ Y TẾ

Số: **000035**/LCH - GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**
GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Xét đề nghị của Trưởng phòng nghiệp vụ Y,*

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA PA HÁ.**

Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa.

Địa chỉ hoạt động: bản Nà Tăm 1, xã Nậm Tăm, tỉnh Lai Châu.

Thời gian làm việc hằng ngày: 24/24 giờ.

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế tỉnh Lai Châu phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động.

Lai Châu, ngày **13** tháng 01 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hương

Số: 10 /QĐ-SYT

Lai Châu, ngày 13 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh
cho Bệnh viện Đa khoa Pa Há

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NDD-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế Lai Châu và Trung tâm Y tế Sìn Hồ cơ sở 2 để thành lập Bệnh viện Đa khoa Pa Há thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Pa Há;

Căn cứ Biên bản số 01/BBTĐ-GPHĐ ngày 12/01/2026 về thẩm định cấp mới giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Đoàn thẩm định Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho Bệnh viện Đa khoa Pa Há kể từ ngày 01/01/2026 theo Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế Lai Châu và Trung tâm Y tế Sìn Hồ cơ sở 2 để thành lập Bệnh viện Đa khoa Pa Há thuộc Sở Y tế. Một số thông tin cơ bản của cơ sở như sau:

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện Đa khoa Pa Há.
2. Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa.
3. Địa chỉ hoạt động: Bản Nậm Tăm 1, xã Nậm Tăm, tỉnh Lai Châu.
4. Thời gian làm việc hằng ngày: 24/24 giờ.

5. Quy mô hoạt động: 100 giường bệnh, số giường bệnh bố trí tại các khoa chuyên môn:

- Khoa Ngoại: 10 giường bệnh;

- Khoa Liên chuyên khoa: 10 giường bệnh;
- Khoa Phụ sản: 10 giường bệnh;
- Khoa Nhi: 25 giường bệnh;
- Khoa Hồi sức cấp cứu - Gây mê - Phẫu thuật: 05 giường bệnh;
- Khoa Truyền nhiễm: 10 giường bệnh;
- Khoa Nội: 20 giường bệnh;
- Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng: 10 giường bệnh.

6. Cơ cấu tổ chức các phòng, khoa trực thuộc Bệnh viện Đa khoa Pa Há:

- Các phòng gồm: (1) Phòng Tổ chức hành chính; (2) Phòng Kế hoạch - Tài chính - Điều dưỡng.

- Các khoa gồm: (1) Khoa Khám bệnh; (2) Khoa Ngoại; (3) Khoa Liên chuyên khoa; (4) Khoa Phụ sản; (5) Khoa Nhi; (6) Khoa Hồi sức cấp cứu - Gây mê - Phẫu thuật; (7) Khoa Truyền nhiễm; (8) Khoa Nội; (9) Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng; (10) Khoa Dược; (11) Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh; (12) Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn.

7. Bệnh viện Đa khoa Pa Há có phương tiện vận chuyển cấp cứu (*chi tiết có phụ lục kèm theo*)

Điều 2. Bệnh viện Đa khoa Pa Há tiếp tục được thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn và các danh mục chuyên môn kỹ thuật đã được Sở Y tế tỉnh Lai Châu phê duyệt cho Trung tâm Y tế huyện Sìn Hồ, Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu/Trung tâm Y tế Lai Châu theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Bệnh viện Đa khoa Pa Há có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện triển khai công tác khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi hoạt động chuyên môn được phê duyệt và tuân thủ quy trình, quy chế chuyên môn của Bộ Y tế, các quy định khác của pháp luật nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng người bệnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Bệnh viện Đa khoa Pa Há chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Trung tâm PVHC công tỉnh (trả kết quả);
- UBND xã Nậm Tăm (để biết);
- Giám đốc Sở Y tế (báo cáo);
- Trang TTĐT Sở Y tế (đăng tải);
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hương

Phụ lục
PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN CẤP CỨU TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA PA HÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /01/2026 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu)

Bệnh viện Đa khoa Pa Há sử dụng 02 xe ô tô cứu thương dùng để cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh, bao gồm:

- Xe ô tô số 1: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002352 cấp ngày 25/4/2022 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Lai Châu cấp cho xe có biển số đăng ký 25A-003.45

- Xe ô tô số 2: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000965 cấp ngày 17/6/2013 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Lai Châu cấp cho xe có biển số đăng ký 25M-000.54

- Cơ sở thuốc và thiết bị y tế cho mỗi xe cứu thương, Bệnh viện Đa khoa Pa Há chịu trách nhiệm bảo đảm cơ sở thuốc và thiết bị y tế theo các quy định hiện hành.

Số: 197 /QĐ-SYT

Lai Châu, ngày 30 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán BHYT áp dụng tại Trung tâm y tế, trạm y tế tuyến xã trên địa bàn thành phố Lai Châu.

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25/12/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế (phiên bản số 6);

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 20/TTr-TTYT ngày 06/3/2023 của Trung tâm y tế thành phố Lai Châu và đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán BHYT áp dụng tại Trung tâm y tế, trạm y tế tuyến xã trên địa bàn thành phố Lai Châu:

1. Trung tâm y tế:

Tổng số danh mục kỹ thuật được phê duyệt là: 1.469 danh mục.

Trong đó:

+ Số danh mục dịch vụ kỹ thuật đúng tuyến: 1.434 danh mục.

+ Số danh mục dịch vụ kỹ thuật vượt tuyến: 35 danh mục.

2. Trạm y tế tuyến xã thuộc TTYT thành phố Lai Châu:

Tổng số danh mục kỹ thuật được phê duyệt là: 990 danh mục.

Trong đó:

- + Số danh mục dịch vụ kỹ thuật đúng tuyến: 971 danh mục.
- + Số danh mục dịch vụ kỹ thuật vượt tuyến: 19 danh mục.

(có danh mục kèm theo).

Điều 2. Giao cho Giám đốc Trung tâm y tế thành phố Lai Châu chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm về danh mục kỹ thuật được phê duyệt triển khai tại Trung tâm y tế và trạm y tế tuyến xã trên địa bàn thành phố Lai Châu; ban hành Quyết định phê duyệt danh mục kỹ thuật phù hợp cho từng trạm y tế tuyến xã thuộc thẩm quyền quản lý.

Danh mục kỹ thuật được phê duyệt là cơ sở để thanh toán BHYT và chuyển tuyến chuyên môn, kỹ thuật.

Giao cho Phòng Nghiệp vụ Y làm đầu mối phối hợp với Thanh tra Sở Y tế và các phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Danh mục kỹ thuật được phê duyệt thực hiện tại Trung tâm y tế và trạm y tế tuyến xã trên địa bàn thành phố Lai Châu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1122/QĐ-SYT ngày 30/6/2021 của Sở Y tế Lai Châu về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán BHYT áp dụng tại Bệnh viện đa khoa, trạm y tế tuyến xã thuộc Trung tâm y tế thành phố Lai Châu.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế thành phố Lai Châu và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Trung tâm HCC tỉnh;
- BHXH tỉnh (p/h);
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hương

**DANH MỤC KỸ THẬT DÙNG CHUNG TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ THANH TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ ÁP DỤNG
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ VÀ TRẠM Y TẾ TUYÊN XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 197/QĐ-SYT, ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Sở Y tế Lai Châu)



TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC						
1	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			X	
2	1.28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	X			
3	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu			X	
4	1.45	Dùng thuốc chống đông			X	
5	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch			X	X
6	1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ			X	X
7	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn			X	X
8	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu			X	X
9	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)			X	X
10	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)			X	
11	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)			X	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
12	1.57	Thở oxy qua gọng kính (<8 giờ)			X	X
13	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)			X	X
14	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (<8 giờ)			X	X
15	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)			X	X
16	1.61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (<8 giờ)			X	X
17	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ			X	X
18	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (< 8 giờ)			X	
19	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em			X	X
20	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ			X	X
21	1.66	Đặt ống nội khí quản			X	
22	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)			X	
23	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)			X	
24	1.77	Thay ống nội khí quản			X	
25	1.78	Rút ống nội khí quản			X	
26	1.79	Rút canuyn khí quản			X	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
27	1.85	Vận động trị liệu hô hấp			x	
28	1.81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter			x	x
29	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)			x	x
30	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)			x	
31	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn			x	x
32	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản			x	x
33	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang			x	x
34	1.164	Thông bàng quang			x	x
35	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục			x	
36	1.211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ			x	x
37	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa			x	x
38	1.216	Đặt ống thông dạ dày			x	x
39	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu			x	x
40	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			x	x
41	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
42	1.221	Thụt tháo			X	X
43	1.222	Thụt giữ			X	X
44	1.223	Đặt ống thông hậu môn			X	X
45	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)			X	X
46	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)			X	X
47	1.228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)			X	X
48	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ			X	X
49	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			X	
50	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử			X	
51	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ			X	X
52	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy			X	
53	1.248	Nâng thân nhiệt chỉ huy			X	
54	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)			X	X
55	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ			X	X
56	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
57	1.259	Rửa mắt tẩy độc			x	
58	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)			x	
59	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)			x	x
60	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường			x	x
61	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh			x	x
62	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường			x	x
63	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh			x	x
64	1.266	Xoa bóp phòng chống loét			x	x
65	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)			x	
66	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn			x	x
67	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu			x	x
68	1.272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ			x	
69	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp			x	
70	1.275	Băng bó vết thương			x	x
71	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
72	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng			x	x
73	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu			x	x
74	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng			x	
75	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy			x	
76	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)			x	x
77	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm			x	
78	1.283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm			x	
79	1.284	Định nhóm máu tại gi-ường			x	x
80	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			x	x
81	1,334	Chăm sóc ống thông bàng quang			x	x
82	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			x	
II. NỘI KHOA						
83	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ			x	x
84	2.24	Đo chức năng hô hấp			x	x
85	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
86	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành			X	X
87	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương			X	
88	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế			X	X
89	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản			X	X
90	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm			X	
91	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)			X	X
92	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			X	
93	2.67	Thay canuyn mở khí quản			X	X
94	2.68	Vận động trị liệu hô hấp			X	X
95	2.85	Điện tim thường			X	X
96	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)			X	X
97	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường			X	
98	2.150	Hút đờm hầu họng			X	X
99	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN			X	
100	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường			X	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
101	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường			x	
102	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			x	
103	2.188	Đặt sonde bàng quang			x	
104	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ			x	
105	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục			x	
106	2.233	Rửa bàng quang			x	
107	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)			x	x
108	2.244	Đặt ống thông dạ dày			x	x
109	2.247	Đặt ống thông hậu môn			x	x
110	2.253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu			x	
111	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu			x	x
112	2.314	Siêu âm ổ bụng			x	x
113	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn			x	x
114	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng			x	x
115	2.339	Thụt tháo phân			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
116	2.364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		x		
117	2.641.	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều			x	
118	2.642.	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều			x	
III. NHI KHOA						
119	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			x	
120	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			x	
121	3.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường			x	
122	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường			x	
123	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực			x	x
124	3.58	Thở máy bằng xâm nhập		x		
125	3.77	Đặt ống nội khí quản			x	
126	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu			x	
127	3.90	Khí dung thuốc thở máy			x	
128	3.105	Thổi ngạt			x	x
129	3.106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
130	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)			x	x
131	3.108	Thở oxy gọng kính			x	x
132	3.109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi			x	x
133	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi			x	x
134	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)			x	x
135	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn			x	x
136	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp			x	x
137	3.133	Thông tiểu			x	x
138	3.134	Hồi sức chống sốc			x	x
139	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ			x	
140	3.149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)			x	
141	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường			x	x
142	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu			x	
143	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu			x	
144	3.167	Đặt ống thông dạ dày			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
145	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu			x	
146	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			x	
147	3.171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			x	
148	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày			x	
149	3.174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm				
150	3.178	Đặt sonde hậu môn			x	x
151	3.179	Thụt tháo phân			x	x
152	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên			x	x
153	3.186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh				
154	3.188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh			x	
155	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			x	
156	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng			x	
157	3.194	Tắm cho người bệnh tại giường			x	x
158	3.195	Tắm tẩy độc cho người bệnh			x	x
159	3.196	Gội đầu cho người bệnh tại giường			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
160	3.197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh			X	X
161	3.198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt			X	X
162	3.199	Xoa bóp phòng chống loét			X	X
163	3.200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng			X	X
164	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương			X	X
165	3.202	Băng bó vết thương			X	X
166	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)			X	X
167	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn			X	X
168	3.205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy			X	X
169	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê			X	X
170	3.208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn			X	X
171	3.210	Tiêm truyền thuốc			X	X
172	2.233	Rửa bàng quang			X	
173	3.259	Xử trí người bệnh không ăn			X	
174	3.260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần			X	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
175	3.264	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình			x	
176	3.267	Liệu pháp lao động			x	x
177	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát			x	x
178	3.269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần			x	x
179	3.270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu			x	x
180	3.282	Xông hơi thuốc			x	x
181	3.283	Xông khói thuốc			x	x
182	3.284	Sắc thuốc thang			x	x
183	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			x	x
184	3.286	Đặt thuốc YHCT			x	x
185	3.287	Bỏ thuốc			x	x
186	3.288	Chườm ngải			x	x
187	3.289	Hào châm			x	x
188	3.290	Nhĩ châm			x	x
189	3.291	Ôn châm			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
190	3.292	Chích lễ			x	x
191	3.293	Luyện tập dưỡng sinh			x	x
192	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỗi cơ			x	
193	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy			x	
194	3.404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt			x	
195	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên			x	
196	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới			x	
197	3.407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người			x	
198	3.408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ			x	
199	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh			x	
200	3.410	Cấy chỉ điều trị teo cơ			x	
201	3.411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa			x	
202	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não			x	
203	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ			x	
204	3.414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
205	3.415	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác			x	
206	3.416	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			x	
207	3.417	Cây chỉ điều trị khàn tiếng			x	
208	3.420	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược			x	
209	3.421	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp			x	
210	3.422	Cây chỉ điều trị động kinh			x	
211	3.423	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	
212	3.424	Cây chỉ điều trị mất ngủ			x	
213	3.426	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh			x	
214	3.427	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V			x	
215	3.428	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			x	
216	3.430	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình			x	
217	3.431	Cây chỉ điều trị giảm thính lực			x	
218	3.432	Cây chỉ điều trị thất ngôn			x	
219	3.433	Cây chỉ điều trị viêm xoang			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
220	3.434	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng			x	
221	3.435	Cây chỉ điều trị hen phế quản			x	
222	3.436	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp			x	
223	3.437	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn			x	
224	3.438	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn			x	
225	3.440	Cây chỉ điều trị sa dạ dày			x	
226	3.441	Cây chỉ điều trị đau dạ dày			x	
227	3.442	Cây chỉ điều trị nôn, nấc			x	
228	3.444	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp			x	
229	3.445	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp			x	
230	3.446	Cây chỉ điều trị đau lưng			x	
231	3.447	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ			x	
232	3.448	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai			x	
233	3.449	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy			x	
234	3.450	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
235	3.451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ			x	
236	3.452	Cấy chỉ điều trị táo bón			x	
237	3.453	Cấy chỉ điều trị đái dầm			x	
238	3.454	Cấy chỉ điều trị bí đái			x	
239	3.455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật			x	
240	3.457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			x	
241	3.458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	
242	3.459	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật			x	
243	3.460	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư			x	
244	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			x	x
245	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên			x	x
246	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới			x	x
247	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người			x	x
248	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			x	x
249	3.466	Điện châm điều trị teo cơ			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
250	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa			X	X
251	3.468	Điện châm điều trị bại não			X	X
252	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ			X	X
253	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai			X	X
254	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác			X	X
255	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			X	X
256	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng			X	X
257	3.474	Điện châm cai thuốc lá			X	X
258	3.475	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy			X	X
259	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			X	X
260	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ			X	X
261	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			X	X
262	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ			X	X
263	3.480	Điện châm điều trị stress			X	X
264	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
265	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh			X	X
266	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			X	X
267	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			X	X
268	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo			X	X
269	3.486	Điện châm điều trị sụp mí			X	X
270	3.487	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt			X	X
271	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc			X	X
272	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			X	X
273	3.490	Điện châm điều trị lác			X	X
274	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực			X	X
275	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			X	X
276	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực			X	X
277	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn			X	X
278	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			X	X
279	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
280	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc			X	X
281	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận			X	X
282	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp			X	X
283	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ			X	X
284	3.501	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện			X	X
285	3.502	Điện châm điều trị táo bón			X	X
286	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá			X	X
287	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác			X	X
288	3.505	Điện châm điều trị đái dầm			X	X
289	3.506	Điện châm điều trị bí đái			X	X
290	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			X	X
291	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm			X	X
292	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp			X	X
293	3.510	Điện châm điều trị béo phì			X	X
294	3.511	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
295	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			X	X
296	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			X	X
297	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			X	X
298	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			X	X
299	3.516	Điện châm điều trị đau răng			X	X
300	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona			X	X
301	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			X	X
302	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản			X	X
303	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp			X	X
304	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp			X	X
305	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			X	X
306	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn			X	X
307	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh			X	X
308	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp			X	X
309	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
310	3.527	Điện châm điều trị đau lưng			x	x
311	3.528	Điện châm điều trị đau mắt cơ			x	x
312	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			x	x
313	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			x	x
314	3.531	Điện châm điều trị chứng tic			x	x
315	3.532	Thủy châm điều trị liệt			x	x
316	3.533	Thủy châm điều trị liệt chi trên			x	x
317	3.534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			x	x
318	3.535	Thủy châm điều trị liệt nửa người			x	x
319	3.536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ			x	x
320	3.537	Thủy châm điều trị teo cơ			x	x
321	3.538	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa			x	x
322	3.539	Thủy châm điều trị bại não			x	x
323	3.540	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ			x	x
324	3.541	Thủy châm điều trị chứng ù tai			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
325	3.542	Thủy châm điều trị giảm khứu giác			X	X
326	3.543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn			X	X
327	3.544	Thủy châm điều trị khàn tiếng			X	X
328	3.545	Thủy châm cai thuốc lá			X	X
329	3.546	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy			X	X
330	3.547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			X	X
331	3.548	Thủy châm điều trị động kinh			X	X
332	3.549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			X	X
333	3.550	Thủy châm điều trị mất ngủ			X	X
334	3.551	Thủy châm điều trị stress			X	X
335	3.552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính			X	X
336	3.553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			X	X
337	3.554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			X	X
338	3.555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			X	X
339	3.556	Thủy châm điều trị sụp mí			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
340	3.557	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt			X	X
341	3.558	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			X	X
342	3.559	Thủy châm điều trị lác			X	X
343	3.560	Thủy châm điều trị giảm thị lực			X	X
344	3.561	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			X	X
345	3.562	Thủy châm điều trị giảm thính lực			X	X
346	3.563	Thủy châm điều trị thất ngôn			X	X
347	3.564	Thủy châm điều trị viêm xoang			X	X
348	3.565	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng			X	X
349	3.566	Thủy châm điều trị hen phế quản			X	X
350	3.567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp			X	X
351	3.568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			X	X
352	3.569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực			X	X
353	3.570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			X	X
354	3.571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
355	3.572	Thủy châm điều trị trĩ			X	X
356	3.573	Thủy châm điều trị sa dạ dày			X	X
357	3.574	Thủy châm điều trị đau dạ dày			X	X
358	3.575	Thủy châm điều trị nôn, nấc			X	X
359	3.576	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến			X	X
360	3.577	Thủy châm điều trị dị ứng			X	X
361	3.578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp			X	X
362	3.579	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp			X	X
363	3.580	Thủy châm điều trị đau lưng			X	X
364	3.581	Thủy châm điều trị đau mắt cơ			X	X
365	3.582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			X	X
366	3.583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			X	X
367	3.584	Thủy châm điều trị chứng tic			X	X
368	3.585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			X	X
369	3.586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
370	3.587	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận			X	X
371	3.588	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			X	X
372	3.589	Thủy châm điều trị táo bón			X	X
373	3.590	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá			X	X
374	3.591	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác			X	X
375	3.592	Thủy châm điều trị đái dầm			X	X
376	3.593	Thủy châm điều trị bí đái			X	X
377	3.594	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			X	X
378	3.595	Thủy châm điều trị béo phì			X	X
379	3.596	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần			X	X
380	3.597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			X	X
381	3.598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			X	X
382	3.599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			X	X
383	3.600	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư			X	X
384	3.601	Thủy châm điều trị đau răng			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
385	3.602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			x	x
386	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			x	x
387	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			x	x
388	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			x	x
389	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			x	x
390	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa			x	x
391	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			x	x
392	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em			x	x
393	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			x	x
394	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			x	x
395	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất			x	x
396	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ			x	x
397	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			x	x
398	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác			x	x
399	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
400	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			X	X
401	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			X	X
402	3.619	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá			X	X
403	3.620	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy			X	X
404	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			X	X
405	3.622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			X	X
406	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh			X	X
407	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			X	X
408	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			X	X
409	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			X	X
410	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính			X	X
411	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			X	X
412	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			X	X
413	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			X	X
414	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
415	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			X	X
416	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác			X	X
417	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị			X	X
418	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			X	X
419	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực			X	X
420	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			X	X
421	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			X	X
422	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp			X	X
423	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			X	X
424	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực			X	X
425	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			X	X
426	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn			X	X
427	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày			X	X
428	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			X	X
429	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
430	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp			X	X
431	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			X	X
432	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ			X	X
433	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			X	X
434	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			X	X
435	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic			X	X
436	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			X	X
437	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			X	X
438	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta			X	X
439	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			X	X
440	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			X	X
441	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá			X	X
442	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			X	X
443	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại			X	X
444	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
445	3.662	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì			X	X
446	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			X	X
447	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			X	X
448	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			X	X
449	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			X	X
450	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			X	X
451	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm			X	X
452	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng			X	X
453	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria			X	X
454	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			X	X
455	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn			X	X
456	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn			X	X
457	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			X	X
458	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			X	X
459	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
460	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn			X	X
461	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			X	X
462	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			X	X
463	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			X	X
464	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn			X	X
465	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn			X	X
466	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			X	X
467	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn			X	X
468	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn			X	X
469	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn			X	X
470	3.687	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn			X	X
471	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			X	X
472	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			X	X
473	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn			X	X
474	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
475	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			x	x
476	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			x	x
477	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn			x	x
478	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			x	x
479	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			x	x
480	3.767	Thủy trị liệu			x	
481	3.768	Thủy trị liệu có thuốc			x	
482	3.769	Hoạt động trị liệu			x	
483	3.770	Ngôn ngữ trị liệu			x	
484	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung			x	
485	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại			x	
486	3.780	Kỹ thuật kéo giãn			x	
487	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống			x	
488	3.786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa			x	
489	3.787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
490	3.788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.			x	
491	3.789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ			x	
492	3.790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh			x	
493	3.791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống			x	
494	3.794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN			x	
495	3.795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ			x	
496	3.796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp			x	
497	3.797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng			x	
498	3.798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn			x	
499	3.799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng			x	
500	3.800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô			x	
501	3.801	Đánh giá trẻ Bại não			x	
502	3.803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN			x	
503	3.804	Tắm bùn khoáng			x	x
504	3.805	Đắp bùn khoáng			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
505	3.806	Tập dưỡng sinh			X	X
506	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)			X	X
507	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)			X	X
508	3.809	Chườm lạnh			X	X
509	3.810	Chườm ngải cứu			X	X
510	3.811	Tập vận động có trợ giúp			X	X
511	3.812	Vỗ rung lồng ngực			X	X
512	3.813	Xoa bóp			X	X
513	3.814	Tập ho			X	X
514	3.815	Tập thở			X	X
515	3.816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay			X	X
516	3.817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi			X	X
517	3.818	Sử dụng xe lăn			X	X
518	3.819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm			X	X
519	3.820	Tập vận động chủ động			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
520	3.821	Tập vận động có kháng trở			X	X
521	3.822	Tập vận động thụ động			X	X
522	3.823	Đo tầm vận động khớp			X	X
523	3.824	Đắp nóng			X	X
524	3.825	Thử cơ bằng tay			X	X
525	3.826	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo			X	X
526	3.827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo			X	X
527	3.828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động			X	X
528	3.830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt			X	X
529	3.831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay			X	X
530	3.832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa			X	X
531	3.833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ			X	X
532	3.834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả			X	X
533	3.835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối			X	X
534	3.836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
535	3.837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối			x	x
536	3.838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai			x	x
537	3.839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai			x	x
538	3.840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn			x	x
539	3.841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp			x	x
540	3.842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới			x	x
541	3.843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên			x	x
542	3.844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng			x	x
543	3.845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực			x	x
544	3.846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não			x	x
545	3.847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong			x	x
546	3.848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi			x	x
547	3.849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi			x	x
548	3.850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay			x	x
549	3.851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
550	3.852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay			X	X
551	3.853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân			X	X
552	3.854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày			X	X
553	3.855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống			X	X
554	3.856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi			X	X
555	3.857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu			X	X
556	3.858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối			X	X
557	3.859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối			X	X
558	3.860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi			X	X
559	3.861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép			X	X
560	3.862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh			X	X
561	3.863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não			X	X
562	3.864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi			X	X
563	3.865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp			X	X
564	3.866	Vật lý trị liệu trong suy tim			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
565	3.867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính			X	X
566	3.868	Vật lý trị liệu cho ngư-ời bệnh tràn dịch màng phổi			X	X
567	3.869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim			X	X
568	3.870	Vật lý trị liệu-PHCN cho ng-ười bệnh teo cơ tiến triển			X	X
569	3.871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng			X	X
570	3.872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi d-ưới			X	X
571	3.873	Vật lý trị liệu-PHCN ngư-ời bệnh bỏng			X	X
572	3.874	Vật lý trị liệu-PHCN ngư-ời bệnh vảy da			X	X
573	3.875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch			X	X
574	3.876	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)			X	X
575	3.877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp			X	X
576	3.878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng			X	X
577	3.879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho ngư-ời bệnh hội chứng đuôi ngựa			X	X
578	3.880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa			X	X
579	3.881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
580	3.882	Vật lý trị liệu-PHCN cho ng-ười cao tuổi			x	x
581	3.883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson			x	x
582	3.884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp			x	x
583	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay			x	x
584	3.886	Xoa bóp lưng, chân			x	x
585	3.887	Xoa bóp			x	x
586	3.888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa			x	x
587	3.889	Tập do cứng khớp			x	x
588	3.890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động			x	x
589	3.891	Tập do liệt thần kinh trung ương			x	x
590	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút			x	x
591	3.893	Tập vận động đoạn chi 15 phút			x	x
592	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút			x	x
593	3.895	Tập vận động toàn thân 15 phút			x	x
594	3.896	Tập vận động cột sống			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
595	3.897	Tập KT tạo thuận VD cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)			X	X
596	3.898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ			X	X
597	3.899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân			X	X
598	3.900	Tập vận động tại gi-ường			X	X
599	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu dùi			X	X
600	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc			X	X
601	3.903	Tập với xe đạp tập			X	X
602	3.904	Tập với xe lăn			X	X
603	3.906	Vật lý trị liệu hô hấp tại gi-ường bệnh			X	X
604	3.983	Nạng nách			X	X
605	3.984	Nạng khuỷu			X	X
606	3.985	Gậy tập			X	X
607	3.986	Nẹp khớp gối			X	X
608	3.987	Máng đỡ bàn tay			X	X
609	3.988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
610	3.994	Nội soi cầm máu mũi		x		
611	3.999	Nội soi mũi xoang		x		
612	3.1001	Nội soi tai			x	
613	3.1002	Nội soi mũi			x	
614	3.1003	Nội soi họng			x	
615	3.1280	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2		x		
616	3.1370	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch		x		
617	3.1399	Kỹ thuật theo dõi SpO2			x	
618	3.1405	Truyền dịch thường quy			x	
619	3.1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật			x	
620	3.1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS			x	
621	3.1455	Theo dõi HA liên tục tại giường			x	
622	3.1462	Thở oxy gọng kính			x	
623	3.1463	Thở oxy qua mặt nạ			x	
624	3.1464	Thở oxy qua ống chữ T			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
625	3.1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày			x	
626	3.1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)			x	
627	3.1489	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em		x		
628	3.149	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		x		
629	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, d-ưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.			x	
630	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỹ đầu.			x	x
631	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			x	
632	3.1693	Chích chập, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc			x	
633	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			x	
634	3.1695	Rửa cùng đồ			x	
635	3.1703	Cắt chỉ khâu da			x	x
636	3.1704	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu			x	x
637	3.1707	Khám mắt			x	x
638	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.		x		
639	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội		x		

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
640	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy		x		
641	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite		x		
642	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer		x		
643	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser		x		
644	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser		x		
645	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser		x		
646	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser		x		
647	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội		x		
648	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay		x		
649	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			x	
650	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn			x	
651	3.1916	Nhổ răng thừa			x	
652	3.1917	Nhổ răng vĩnh viễn			x	
653	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			x	
654	3.1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
655	3.1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn			x	
656	3.1921	Nhổ răng thừa			x	
657	3.1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)			x	
658	3.1924	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt			x	
659	3.1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite			x	
660	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng			x	
661	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp			x	
662	3.1928	Điều trị viêm quanh răng			x	
663	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			x	
664	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)			x	
665	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite			x	
666	3.1933	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }			x	
667	3.1935	Mài chỉnh khớp cắn			x	
668	3.1936	Tháo chụp răng giả			x	
669	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
670	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			X	
671	3.1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt			X	
672	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			X	
673	3.1943	Lấy tủy buồng răng sữa			X	
674	3.1944	Điều trị tủy răng sữa			X	
675	3.1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam			X	X
676	3.1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite			X	X
677	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)			X	X
678	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)			X	X
679	3.1955	Nhổ răng sữa			X	X
680	3.1956	Nhổ chân răng sữa			X	X
681	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			X	X
682	3.1958	Chích Apxe lợi trẻ em			X	X
683	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em			X	X
684	3.1960	Chích áp xe lợi			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
685	3.1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng			X	X
686	3.1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp			X	X
687	3.1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp			X	X
688	3.1966	Đệm hàm giả nhựa thường			X	X
689	3.1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)			X	X
690	3.1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường			X	X
691	3.1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường			X	X
692	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate			X	X
693	3.1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam			X	X
694	3.1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)			X	X
695	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm			X	
696	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			X	
697	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp			X	
698	3.2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt			X	
699	3.2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
700	3.2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương			x	
701	3.2117	Lấy dị vật tai			x	
702	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai			x	
703	3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài			x	
704	3.2120	Làm thuốc tai			x	
705	3.2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)			x	x
706	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương			x	
707	3.2149	Nhét bắc mũi sau			x	
708	3.2150	Nhét bắc mũi trước			x	
709	3.2151	Đốt cuốn mũi			x	
710	3.2152	Bẻ cuốn dưới			x	
711	3.2153	Chọc rửa xoang hàm			x	
712	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)			x	x
713	3.2175	Chích áp xe thành sau họng			x	
714	3.2178	Lấy dị vật hạ họng			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
715	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan			x	
716	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản			x	
717	3.2186	Bơm thuốc thanh quản			x	
718	3.2187	Rửa vòm họng			x	
719	3.2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đ-ường hô hấp			x	
720	3.2190	Lấy dị vật họng miệng			x	x
721	3.2191	Khí dung mũi họng			x	x
722	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ			x	
723	3.2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		x		
724	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin			x	
725	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo			x	
726	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			x	
727	3.2354	Chọc dịch màng bụng			x	
728	3.2357	Thụt tháo phân			x	x
729	3.2358	Đặt sonde hậu môn			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
730	3.2359	Nong hậu môn			x	
731	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc			x	x
732	3.2383	Test nội bì			x	x
733	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc			x	x
734	3.2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng				
735	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng			x	
736	3.2387	Tiêm trong da			x	x
737	3.2388	Tiêm dưới da			x	x
738	3.2389	Tiêm bắp thịt			x	x
739	3.2390	Tiêm tĩnh mạch			x	x
740	3.2391	Truyền tĩnh mạch			x	x
741	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên		x		
742	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm			x	
743	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm			x	
744	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
745	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm		x		
746	3.2613	Cắt polyp ống tai			x	
747	3.2614	Cắt polyp mũi			x	
748	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu			x	
749	3.3221	Thắt các động mạch ngoại vi			x	
750	3.3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản			x	x
751	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn			x	
752	3.3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn			x	
753	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn			x	
754	3.3535	Đặt ống thông bàng quang			x	x
755	3.3605	Mở rộng lỗ sáo			x	
756	3.3606	Nong niệu đạo			x	
757	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn			x	
758	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm			x	
759	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
760	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm			X	X
761	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn			X	X
762	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm			X	X
763	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân			X	X
764	3.3877	Nẹp bột các loại, không nắn			X	X
765	3.3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn l-ru			X	
766	3.3909	Chích rạch áp xe nhỏ			X	X
767	3.3910	Chích hạch viêm mủ			X	X
768	3.3911	Thay băng, cắt chỉ			X	X
769	3.4191	Theo dõi tim thai			X	X
770	3.4193	Đo độ bão hòa oxy máu qua da			X	X
771	3.4198	Test dưới da với thuốc			X	X
772	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều			X	X
773	3.4246	Tháo bột các loại			X	X
IV. TÂM THẦN					X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
774	6.45	Liệu pháp tâm lý nhóm			X	X
775	6.46	Liệu pháp tâm lý gia đình			X	X
776	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình			X	X
777	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)			X	X
778	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao			X	X
779	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội			X	X
780	6.60	Liệu pháp lao động			X	X
781	6.62	Xử trí trạng thái kích động			X	X
782	6.63	Xử trí trạng thái động kinh		X		
783	6.64	Xử trí trạng thái không ăn			X	
784	6.68	Cấp cứu tự sát			X	X
785	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế			X	X
786	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần			X	
787	6.71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần			X	X
788	6.72	Xử trí trạng thái sảng rượu		X		

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
V. NỘI TIẾT						
789	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường			X	X
790	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường			X	X
791	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin			X	X
792	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân			X	X
793	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện			X	X
VI. Y HỌC CỔ TRUYỀN						
794	8.1	Mai hoa châm			X	X
795	8.2	Hào châm			X	X
796	8.3	Mãng châm			X	
797	8.4	Nhĩ châm			X	X
798	8.5	Điện châm			X	X
799	8.6	Thủy châm			X	X
800	8.7	Cấy chỉ			X	
801	8.8	Ôn châm			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
802	8.9	Cứu			x	x
803	8.10	Chích lễ			x	x
804	8.12	Từ châm			x	x
805	8.13	Kéo nắn cột sống cổ			x	
806	8.20	Xông hơi thuốc			x	x
807	8.21	Xông khói thuốc			x	x
808	8.22	Sắc thuốc thang			x	x
809	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân			x	
810	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			x	x
811	8.25	Đặt thuốc YHCT			x	x
812	8.26	Bỏ thuốc			x	x
813	8.27	Chườm ngải			x	x
814	8.28	Luyện tập dưỡng sinh			x	x
815	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			x	
816	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
817	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt			x	
818	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em			x	
819	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em			x	
820	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy			x	
821	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			x	
822	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V			x	
823	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	
824	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não			x	
825	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên			x	
826	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới			x	
827	8.146	Điện mãng châm điều trị			x	
828	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp			x	
829	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai			x	
830	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp			x	
831	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
832	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			x	
833	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			x	
834	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược			x	
835	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng			x	
836	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày			x	
837	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng			x	
838	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay			x	
839	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến			x	
840	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực			x	
841	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực			x	
842	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ			x	
843	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			x	
844	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			x	
845	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			x	
846	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
847	8.242	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	
848	8.243	Cây chỉ điều trị mất ngủ			x	
849	8.244	Cây chỉ điều trị nấc			x	
850	8.245	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình			x	
851	8.246	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy			x	
852	8.247	Cây chỉ điều trị hen phế quản			x	
853	8.248	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp			x	
854	8.249	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			x	
855	8.250	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			x	
856	8.251	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn			x	
857	8.252	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn			x	
858	8.253	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	
859	8.254	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			x	
860	8.255	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp			x	
861	8.256	Cây chỉ điều trị khàn tiếng			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
862	8.257	Cây chỉ điều trị liệt chi trên			x	
863	8.258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới			x	
864	8.259	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy			x	
865	8.260	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá			x	
866	8.261	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu			x	
867	8.262	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang			x	
868	8.263	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa			x	
869	8.264	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài			x	
870	8.265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			x	
871	8.266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai			x	
872	8.267	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp			x	
873	8.268	Cây chỉ điều trị đau lưng			x	
874	8.269	Cây chỉ điều trị đái dầm			x	
875	8.270	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ			x	
876	8.271	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
877	8.272	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh			x	
878	8.273	Cây chỉ điều trị sa tử cung			x	
879	8.274	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh			x	
880	8.275	Cây chỉ điều trị di tinh			x	
881	8.276	Cây chỉ điều trị liệt dương			x	
882	8.277	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ			x	
883	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			x	x
884	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp			x	x
885	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			x	x
886	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress			x	x
887	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo			x	x
888	8.283	Điện châm điều trị viêm amidan			x	x
889	8.284	Điện châm điều trị trĩ			x	x
890	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			x	x
891	8.286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
892	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			X	X
893	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			X	X
894	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			X	X
895	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận			X	X
896	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang			X	X
897	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện			X	X
898	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng			X	X
899	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung			X	X
900	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			X	X
901	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			X	X
902	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			X	X
903	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			X	X
904	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng			X	X
905	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			X	X
906	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
907	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo			X	X
908	8.303	Điện châm điều trị đau hồ mắt			X	X
909	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc			X	X
910	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			X	X
911	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng			X	X
912	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông			X	X
913	8.308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá			X	X
914	8.309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu			X	X
915	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			X	X
916	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			X	X
917	8.312	Điện châm điều trị đau răng			X	X
918	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp			X	X
919	8.314	Điện châm điều trị ù tai			X	X
920	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác			X	X
921	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
922	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			X	X
923	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			X	X
924	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona			X	X
925	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh			X	X
926	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			X	X
927	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			X	X
928	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			X	
929	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ			X	X
930	8.326	Thủy châm điều trị nấc			X	X
931	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm			X	X
932	8.328	Thủy châm điều trị viêm amydan			X	X
933	8.329	Thủy châm điều trị béo phì			X	X
934	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			X	X
935	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng			X	X
936	8.335	Thủy châm điều trị mày đay			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
937	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng			X	X
938	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược			X	
939	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			X	X
940	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em			X	X
941	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			X	
942	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			X	
943	8.345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ			X	
944	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			X	X
945	8.348	Thủy châm điều trị thông kinh			X	X
946	8.349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			X	X
947	8.350	Thủy châm điều trị đái dầm			X	X
948	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			X	X
949	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy			X	X
950	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản			X	X
951	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
952	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			X	X
953	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			X	X
954	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			X	X
955	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V			X	
956	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống			X	
957	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não			X	
958	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			X	
959	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			X	
960	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên			X	X
961	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới			X	X
962	8.367	Thủy châm điều trị sụp mí			X	X
963	8.368	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy			X	X
964	8.369	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá			X	X
965	8.370	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu			X	X
966	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
967	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			X	X
968	8.373	Thủy châm điều trị đau răng			X	X
969	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài			X	X
970	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			X	X
971	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp			X	X
972	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			X	X
973	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng			X	X
974	8.385	Thủy châm điều trị di tinh			X	
975	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương			X	
976	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện			X	
977	8.388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng			X	X
978	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			X	X
979	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			X	X
980	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			X	X
981	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
982	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			X	X
983	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			X	X
984	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			X	X
985	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			X	X
986	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			X	X
987	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất			X	X
988	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			X	
989	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			X	X
990	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác			X	X
991	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			X	X
992	8.403	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu			X	X
993	8.404	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá			X	X
994	8.405	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy			X	X
995	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			X	X
996	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
997	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	x
998	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			x	x
999	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress			x	x
1000	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			x	x
1001	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			x	x
1002	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			x	x
1003	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			x	x
1004	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			x	x
1005	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			x	x
1006	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng			x	x
1007	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực			x	x
1008	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			x	x
1009	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực			x	x
1010	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			x	x
1011	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1012	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			X	X
1013	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			X	X
1014	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			X	X
1015	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng			X	X
1016	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc			X	X
1017	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			X	X
1018	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp			X	X
1019	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			X	X
1020	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			X	X
1021	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			X	X
1022	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt			X	X
1023	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			X	X
1024	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa			X	X
1025	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt			X	X
1026	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1027	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh			x	x
1028	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			x	x
1029	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá			x	x
1030	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông			x	x
1031	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng			x	x
1032	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			x	
1033	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì			x	x
1034	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não			x	x
1035	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	x
1036	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			x	x
1037	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			x	x
1038	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm			x	x
1039	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn			x	x
1040	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			x	x
1041	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1042	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			X	X
1043	8.455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			X	X
1044	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			X	X
1045	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			X	X
1046	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			X	X
1047	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			X	X
1048	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn			X	X
1049	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			X	X
1050	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn			X	X
1051	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			X	X
1052	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			X	X
1053	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn			X	X
1054	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn			X	X
1055	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn			X	X
1056	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1057	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn			X	X
1058	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn			X	X
1059	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn			X	X
1060	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			X	X
1061	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			X	X
1062	8.474	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn			X	X
1063	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			X	X
1064	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			X	X
1065	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			X	X
1066	8.478	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn			X	X
1067	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn			X	X
1068	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt			X	X
1069	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau			X	X
1070	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm			X	X
1071	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1072	8,484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy			x	x
1073	8.485	Giác hơi			x	x
VII. GÂY MÊ HỒI SỨC						
1074	9.6	Cấp cứu cao huyết áp			x	
1075	9.7	Cấp cứu ngừng thở			x	
1076	9.8	Cấp cứu ngừng tim			x	
1077	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp			x	
1078	9.141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch			x	
1079	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày			x	
1080	9.146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)			x	
1081	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày			x	
1082	9.148	Rửa tay phẫu thuật			x	
1083	9.149	Rửa tay sát khuẩn			x	
1084	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu			x	
1085	9.173	Theo dõi SpO2			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1086	9.183	Thở oxy gọng kính			x	
1087	9.184	Thở oxy qua mặt nạ			x	
1088	9.185	Thở oxy qua mũi kín			x	
1089	9.195	Truyền dịch thường qui			x	
1090	9.196	Truyền dịch trong sốc			x	
1091	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện			x	
1092	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện			x	
1093	9.202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức			x	
VIII. NGOẠI KHOA						
1094	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản			x	x
1095	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang			x	
1096	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần			x	
1097	10.405	Nong niệu đạo			x	
1098	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu			x	x
1099	10.412	Mở rộng lỗ sáo			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1100	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm			x	
IX. BỎNG						
1101	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			x	x
1102	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông			x	x
1103	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu			x	x
1104	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng			x	x
1105	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt			x	x
1106	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng			x	x
1107	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng			x	x
1108	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid			x	x
1109	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện			x	x
1110	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng			x	x
1111	11.102	Khám di chứng bỏng			x	
1112	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính			x	
1113	11.122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1114	11.128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng			x	
1115	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh			x	x
1116	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác			x	x
1117	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ			x	x
1118	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính			x	x
1119	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới			x	x
X. PHỤ SẴN						
1120	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)			x	
1121	13.25	Nội xoay thai			x	
1122	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên			x	
1123	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			x	
1124	13.31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)			x	
1125	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn			x	
1126	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm			x	x
1127	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1128	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ			x	x
1129	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau			x	x
1130	13.37	Kiểm soát tử cung			x	x
1131	13.38	Bóc rau nhân tạo			x	x
1132	13.39	Kỹ thuật bấm ối			x	x
1133	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn			x	x
1134	13.41	Khám thai			x	x
1135	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			x	
1136	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			x	
1137	13.52	Khâu vòng cổ tử cung			x	
1138	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung			x	
1139	13.54	Chích áp xe tầng sinh môn			x	
1140	13.148	Lấy dị vật âm đạo			x	
1141	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo			x	
1142	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1143	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin			x	
1144	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin			x	
1145	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			x	
1146	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			x	
1147	13.158	Nạo hút thai trứng			x	
1148	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas			x	
1149	13.161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ			x	
1150	13.163	Chích áp xe vú			x	
1151	13.165	Khám phụ khoa			x	x
1152	13.166	Soi cổ tử cung			x	x
1153	13.167	Làm thuốc âm đạo			x	x
1154	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh			x	
1155	13.194	Ép tim ngoài lồng ngực			x	
1156	13.196	Khám sơ sinh			x	x
1157	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1158	13.198	Tắm sơ sinh			X	X
1159	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			X	X
1160	13.200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh			X	X
1161	13.201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh			X	X
1162	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh			X	X
1163	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			X	X
1164	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			X	
1165	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			X	X
XI. MẮT						
1166	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi			X	
1167	14.171	Khâu da mi đơn giản			X	
1168	14.200	Lấy dị vật kết mạc			X	X
1169	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản			X	X
1170	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu			X	X
1171	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1172	14.208	Thay băng vô khuẩn			X	X
1173	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt			X	X
1174	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu			X	X
1175	14.223	Khám lâm sàng mắt			X	X
1176	14.288	Test lấy bì			X	X
1177	14.289	Test nội bì			X	X
1178	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt			X	X
1179	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch			X	X
1180	14.260	Đo thị lực			X	X
XII. TAI - MŨI - HỌNG						
1181	15.51	Khâu vết rách vành tai			X	
1182	15.54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)			X	
1183	15.56	Chọc hút dịch vành tai			X	X
1184	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài			X	X
1185	15.58	Làm thuốc tai			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1186	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài			x	x
1187	15.141	Nhét bắc mũi trước			x	
1188	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê			x	
1189	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi			x	x
1190	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi			x	x
1191	15.206	Chích áp xe sàn miệng			x	
1192	15.212	Lấy dị vật họng miệng			x	x
1193	15.221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp			x	x
1194	15.222	Khí dung mũi họng			x	x
1195	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ			x	x
1196	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật			x	x
1197	15.303	Thay băng vết mổ			x	x
1198	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ			x	x
1199	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương		x		
1200	15.368	Trích áp xe vùng đầu cổ			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
XIII. RĂNG - HÀM - MẶT						
1201	16.41.	Điều trị viêm quanh răng			X	
1202	16.42.	Chích áp xe lợi			X	X
1203	16.43.	Lấy cao răng			X	X
1204	16.57.	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi			X	
1205	16.68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			X	
1206	16.69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam			X	X
1207	16.70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement			X	X
1208	16.71.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement			X	
1209	16.72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite			X	
1210	16.137.	Tháo cầu răng giả			X	
1211	16.138.	Tháo chụp răng giả			X	
1212	16.203.	Nhổ răng vĩnh viễn			X	
1213	16.204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			X	
1214	16.205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn			X	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1215	16.206.	Nhổ răng thừa			x	
1216	16.213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc			x	
1217	16.223.	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			x	
1218	16.224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			x	
1219	16.225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			x	
1220	16.230.	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			x	
1221	16.231.	Lấy tủy buồng răng sữa			x	
1222	16.232.	Điều trị tủy răng sữa			x	
1223	16.233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit			x	
1224	16.234.	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA			x	
1225	16.235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam			x	x
1226	16.238.	Nhổ răng sữa			x	x
1227	16.239.	Nhổ chân răng sữa			x	x
1228	16.240.	Chích Apxe lợi trẻ em			x	x
1229	16.241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1230	16.296.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức			x	
1231	16.298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			x	
1232	16.300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt			x	
1233	16.301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt			x	x
1234	16.340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp			x	
XIV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						
1235	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung			x	
1236	17.8	Điều trị bằng siêu âm			x	
1237	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại			x	x
1238	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ			x	x
1239	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân			x	x
1240	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)			x	x
1241	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)			x	x
1242	17.18	Điều trị bằng Parafin			x	x
1243	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1244	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người			X	X
1245	17.32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy			X	X
1246	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người			X	X
1247	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người			X	X
1248	17.35	Tập lăn trở khi nằm			X	X
1249	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi			X	X
1250	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động			X	X
1251	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng			X	X
1252	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động			X	X
1253	17.40	Tập dáng đi			X	X
1254	17.41	Tập đi với thanh song song			X	X
1255	17.42	Tập đi với khung tập đi			X	X
1256	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)			X	X
1257	17.44	Tập đi với gậy			X	X
1258	17.45	Tập đi với bàn xương cá			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1259	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)			x	x
1260	17.47	Tập lên, xuống cầu thang			x	x
1261	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)			x	x
1262	17.49	Tập đi với chân giả trên gối			x	x
1263	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối			x	x
1264	17.51	Tập đi với khung treo			x	x
1265	17.52	Tập vận động thụ động			x	x
1266	17.53	Tập vận động có trợ giúp			x	x
1267	17.54	Tập vận động chủ động			x	x
1268	17.55	Tập vận động tự do tứ chi			x	x
1269	17.56	Tập vận động có kháng trở			x	x
1270	17.57	Tập kéo dẫn			x	x
1271	17.58	Tập vận động trên bóng			x	
1272	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ			x	
1273	17.60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1274	17.61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới			x	
1275	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng			x	
1276	17.63	Tập với thang tường			x	x
1277	17.64	Tập với giàn treo các chi			x	
1278	17.65	Tập với ròng rọc			x	x
1279	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai			x	x
1280	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền			x	x
1281	17.68	Tập thẳng bằng với bàn tập bệnh			x	x
1282	17.69	Tập với máy tập thẳng bằng			x	x
1283	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi			x	x
1284	17.71	Tập với xe đạp tập			x	x
1285	17.72	Tập với bàn nghiêng			x	x
1286	17.73	Tập các kiểu thở			x	x
1287	17.74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)			x	x
1288	17.75	Tập ho có trợ giúp			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1289	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực			X	X
1290	17.77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế			X	X
1291	17.82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay			X	X
1292	17.83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân			X	X
1293	17.84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình			X	X
1294	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng			X	X
1295	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân			X	
1296	17.87	Kỹ thuật Frenkel			X	X
1297	17.88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý			X	X
1298	17.89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình			X	X
1299	17.90	Tập điều hợp vận động			X	X
1300	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)			X	X
1301	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn			X	X
1302	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn			X	X
1303	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1304	17.95	Tập các vận động thô của bàn tay			x	x
1305	17.96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay			x	x
1306	17.97	Tập phối hợp hai tay			x	x
1307	17.98	Tập phối hợp tay mắt			x	x
1308	17.99	Tập phối hợp tay miệng			x	x
1309	17.100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)			x	x
1310	17.101	Tập điều hòa cảm giác			x	x
1311	17.102	Tập tri giác và nhận thức			x	x
1312	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi			x	x
1313	17.104	Tập nuốt			x	x
1314	17.105	Tập nói			x	x
1315	17.106	Tập nhai			x	x
1316	17.107	Tập phát âm			x	x
1317	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)			x	x
1318	17.109	Tập cho người thất ngôn			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1319	17.110	Tập luyện giọng			X	X
1320	17.111	Tập sửa lỗi phát âm			X	X
1321	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật			X	X
1322	17.113	Lượng giá chức năng tim mạch			X	X
1323	17.114	Lượng giá chức năng hô hấp			X	X
1324	17.115	Lượng giá chức năng tâm lý			X	X
1325	17.116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức			X	X
1326	17.117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ			X	X
1327	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi			X	X
1328	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng			X	X
1329	17.120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày			X	X
1330	17.122	Thử cơ bằng tay			X	
1331	17.123	Đo tầm vận động khớp			X	X
1332	17.127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi			X	X
1333	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1334	17.137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (<i>trong liệt tứ chi</i>)			X	X
1335	17.139	Kỹ thuật băng chun mồm cắt chi trên			X	X
1336	17.140	Kỹ thuật băng chun mồm cắt chi dưới			X	X
1337	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu			X	X
1338	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu			X	X
1339	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)			X	X
1340	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng			X	X
1341	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối			X	X
1342	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối			X	X
1343	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>)			X	X
1344	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>)			X	X
1345	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO			X	X
1346	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO			X	X
1347	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO			X	X
1348	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1349	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO			X	X
1350	17.154	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong			X	X
1351	17.155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng			X	X
1352	17.156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm			X	X
1353	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng			X	X
1354	17.161.	Điều trị chườm ngải cứu			X	X
1355	17.162.	Thủy trị liệu có thuốc			X	X
1356	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng			X	X
1357	17.167.	Tập vận động cột sống			X	
1358	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy			X	X
1359	17.169.	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu			X	X
1360	17.170.	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)			X	X
1361	17.171.	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)			X	X
1362	17.172	Tập dưỡng sinh			X	X
1363	17.176.	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ			X	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1364	17.177.	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)			X	X
1365	17.178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ			X	X
1366	17.183	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn máy theo dõi tim mạch			X	X
1367	17.184	Kỹ thuật thư dẫn			X	X
1368	17.185	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)			X	X
1369	17.191	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ			X	X
1370	17.192	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ			X	X
1371	17.193	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói			X	X
1372	17.194	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt			X	X
1373	17.197	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em			X	X
1374	17.198	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em			X	X
1375	17.199	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV			X	X
1376	17.204	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)			X	X
1377	17.208	Nghiệm pháp đi 6 phút			X	X
1378	17.209	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili			X	X

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1379	17.210	Nghiệm pháp Tinetti			x	x
1380	17.211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi			x	x
1381	17.212	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói			x	x
1382	17.219	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II			x	x
1383	17.231	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)			x	x
1384	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng			x	x
1385	17.250	Tập do cứng khớp			x	x
1386	17.251.	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp			x	x
1387	17.252	Xoa bóp áp lực hơi			x	x
XV. ĐIỆN QUANG						
1388	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			x	
1389	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			x	
1390	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ			x	
1391	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			x	
1392	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1393	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			X	
1394	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			X	
1395	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			X	
1396	18703	Siêu âm tại giường			X	X
XVI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG:					X	X
1397	19.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			X	X
1398	19.13	Nghiệm pháp dây thắt			X	X
1399	19.14	Điện tim thường			X	X
1400	19.93	Đo thị lực			X	X
XVII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU						
1401	22.22	Nghiệm pháp dây thắt			X	X
1402	22.118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)			X	X
1403	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)			X	
1404	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			X	X
1405	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			X	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1406	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)			x	
1407	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)			x	
1408	22.456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu		x		
XVIII. HÓA SINH						
1409	23.3	Định lượng Acid Uric			x	
1410	23.7	Định lượng Albumin			x	
1411	23.10	Đo hoạt độ Amylase			x	
1412	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT)			x	
1413	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT)			x	
1414	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp			x	
1415	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp			x	
1416	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần			x	
1417	23.29	Định lượng Calci toàn phần			x	
1418	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần			x	
1419	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)		x		

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1420	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)		x		
1421	23.51	Định lượng Creatinin			x	
1422	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)			x	
1423	23.75	Định lượng Glucose			x	
1424	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)			x	
1425	23.83	Định lượng HbA1c			x	
1426	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)			x	
1427	23.103	Xét nghiệm Khí máu		x		
1428	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)		x		
1429	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)			x	
1430	23.133	Định lượng Protein toàn phần			x	
1431	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)		x		
1432	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine)		x		
1433	23.158	Định lượng Triglycerid			x	
1434	23.166	Định lượng Urê			x	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1435	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh)			X	X
1436	23.187	Định lư-ợng Glucose			X	
1437	23.194	Định tính Morphin (test nhanh)			X	X
1438	23.195	Định tính Codein (test nhanh)			X	X
1439	23.196	Định tính Heroin (test nhanh)			X	X
1440	23.206	Tổng phân tích nư-ớc tiểu (Bằng máy tự động)			X	X
1441	23.208	Định lư-ợng Glucose			X	
1442	23.214	Định lư-ợng Bilirubin toàn phần			X	
1443	23.215	Định lư-ợng Cholesterol toàn phần			X	
1444	23.216	Định lư-ợng Creatinin			X	
1445	23.217	Định lư-ợng Glucose			X	
1446	23.218	Đo hoạt độ LDH		X		
1447	23.219	Định lư-ợng Protein			X	
1448	23.221	Định lư-ợng Triglycerid			X	
1449	23.223	Định lư-ợng Ure			X	

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1450	23.234.	Đường máu mao mạch			x	
1451	23.244.	Phản ứng CRP			x	
XIX. VI SINH						
1452	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi			x	x
1453	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			x	x
1454	24.73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh			x	x
1455	24.108	Virus test nhanh			x	x
1456	24.117	HBsAg test nhanh			x	x
1457	24.144	HCV Ab test nhanh			x	x
1458	24.155	HAV Ab test nhanh			x	x
1459	24.163	HEV Ab test nhanh			x	x
1460	24.169	HIV Ab test nhanh			x	x
1461	24.356.	Ký sinh trùng test nhanh			x	x
XXI. TẠO HÌNH - THẨM MỸ						
1462	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc			x	x

TT	STT THEO TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT THEO TT 43, 21	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT THEO TT 43, 21			
			A	B	C	D
1463	28.2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán			x	x
1464	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt			x	x
1465	28.110	Khâu vết thương vùng môi			x	
1466	28.136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai			x	x
1467	28.137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai			x	
1468	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ			x	x
1469	28.163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			x	
Tổng cộng		1469	1	34	1,434	971

Số: 883 /QĐ-SYT

Lai Châu, ngày 08 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi tên, địa chỉ, khoa/phòng và bổ sung danh mục kỹ thuật của TTYT thành phố Lai Châu

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế Lai Châu;

Căn cứ Biên bản số 35/BBTĐ-GPHĐ ngày 05/9/2025 về thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động cho Trung tâm Y tế Lai Châu của Đoàn thẩm định Sở Y tế.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi tên, địa chỉ (*không thay đổi địa điểm*), khoa/phòng và bổ sung danh mục kỹ thuật của Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu như sau:

- Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:** Trung tâm Y tế Lai Châu.
- Địa chỉ hoạt động:** bản Nậm Loỏng III, phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu.
- Trung tâm Y tế Lai Châu có quy mô hoạt động:** 40 giường bệnh và cơ cấu tổ chức bao gồm:
 - 02 phòng gồm: (1) Phòng Tổ chức hành chính; (2) Phòng Kế hoạch - Tài chính - Điều dưỡng.
 - 07 khoa gồm: (1) Khoa Khám bệnh; (2) Khoa Nội – Truyền nhiễm – Y học cổ truyền; (3) Khoa Ngoại - Phụ sản - Liên chuyên khoa; (4) Khoa Nhi - Cấp cứu - Phẫu thuật; (5) Khoa Dược - Cận lâm sàng - Kiểm soát nhiễm khuẩn;

(6) Khoa An toàn thực phẩm - Dân số; (7) Khoa Kiểm soát bệnh tật.

- 02 Trạm y tế gồm: (1) Trạm Y tế phường Tân Phong; (2) Trạm Y tế phường Đoàn Kết.

4. Bổ sung thực hiện **43** danh mục kỹ thuật tại Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trung tâm Y tế Lai Châu tiếp tục được thực hiện tất cả các danh mục kỹ thuật đã được Giám đốc Sở Y tế tỉnh Lai Châu phê duyệt cho Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu tại các văn bản còn hiệu lực theo quy định.

Bảo đảm các điều kiện triển khai công tác khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi hoạt động chuyên môn được phê duyệt và tuân thủ quy trình, quy chế chuyên môn của Bộ Y tế, các quy định khác của pháp luật nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Trung tâm Y tế Lai Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trung tâm PV hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Giám đốc Sở Y tế (báo cáo);
- Trang TTĐT Sở Y tế (đăng tải);
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hương

Phụ lục**BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT THỰC HIỆN TẠI TTYT LAI CHÂU***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /9/2025 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu)*

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
2	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
3	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
4	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
5	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
6	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
7	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
8	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
9	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên
10	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
11	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
12	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
13	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
14	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
15	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
16	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
17	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
18	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
19	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
20	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
21	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
22	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
23	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
24	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
25	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
26	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
27	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
28	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
29	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
30	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
31	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
32	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
33	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
34	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
35	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
36	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
37	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
38	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
39	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
40	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
41	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
42	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
43	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em

Số: 61 /QĐ-SYT

Lai Châu, ngày 22 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô hoạt động và bổ sung danh mục kỹ thuật cho Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NDD-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu;

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu;

Căn cứ Biên bản số 06/BBTĐ-GPHĐ ngày 21/01/2025 về thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động cho Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu của Đoàn thẩm định Sở Y tế.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô hoạt động và bổ sung danh mục kỹ thuật cho Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu (giấy phép hoạt động số 000035/LCH-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Lai Châu cấp lại ngày 17/7/2024), cụ thể:

1. Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu có quy mô 40 giường bệnh; cơ cấu tổ chức theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu trực thuộc Sở Y tế tỉnh Lai Châu, bao gồm:

- 07 khoa chuyên môn:

- + Khoa Khám bệnh: 0 giường bệnh.
- + Khoa Nhi - Cấp cứu – Hồi sức tích cực và chống độc - Phẫu thuật - Gây mê hồi sức: 10 giường bệnh.
- + Khoa Nội – Truyền nhiễm - Y học cổ truyền và phục hồi chức năng: 20 giường bệnh.
- + Khoa Ngoại – Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản - Răng hàm mặt, mắt, tai mũi họng: 10 giường bệnh.
- + Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Dược, trang thiết bị, vật tư y tế - Kiểm soát nhiễm khuẩn: 0 giường bệnh.
- + Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS - Tư vấn và điều trị nghiện chất: 0 giường bệnh.
- + Khoa An toàn thực phẩm - Y tế công cộng - Dinh dưỡng: 0 giường bệnh.

- 03 phòng chức năng:

- + Phòng Tổ chức hành chính - Tài chính kế toán.
- + Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng.
- + Phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe.

2. Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu được xếp Bệnh viện hạng III theo Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc xếp hạng, xếp lại hạng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế tỉnh Lai Châu.

3. Bổ sung thực hiện 323 danh mục kỹ thuật tại Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện thực hiện các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh được phê duyệt; thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn, tuân thủ quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trung tâm Hành chính công (trả kết quả);
- Giám đốc Sở Y tế (báo cáo);
- Trang TTĐT Sở Y tế (đăng tải);
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hương

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG CHO TTYT THÀNH PHỐ LAI CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /01/2025 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu)

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
2	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
3	1.20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
4	1.67	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản 2 nòng
5	1.70	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
6	1.80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
7	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
8	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
9	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
10	1.244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
11	1.288	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)
12	1.362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
13	2.17	02. NỘI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
14	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
15	2.119	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
16	2.227	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da
17	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
18	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
19	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
20	2.600	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc
21	2.601	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh

**DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY
18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ**

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			mạch
22	2.602	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống
23	2.603	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với sữa
24	2.604	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thức ăn
25	3.69	03. NHI KHOA	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
26	3.70	03. NHI KHOA	Siêu âm màng phổi
27	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
28	3.92	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
29	3.99	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
30	3.101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
31	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
32	3.129	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang trên xương mu
33	3.131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
34	3.237	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Beck
35	3.238	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Zung
36	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
37	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
38	3.277	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
39	3.278	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
40	3.279	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
41	3.280	03. NHI KHOA	Xông thuốc bằng máy
42	3.281	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
43	3.294	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp
44	3.297	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người
45	3.298	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ
46	3.299	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh
47	3.300	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị teo cơ
48	3.301	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa
49	3.302	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bại não

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
50	3.307	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau đầu
51	3.308	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu
52	3.310	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
53	3.311	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
54	3.312	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên
55	3.319	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị thất ngôn
56	3.320	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
57	3.324	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn
58	3.327	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày
59	3.329	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp
60	3.330	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp
61	3.336	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
62	3.344	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
63	3.346	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
64	3.348	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
65	3.349	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư
66	3.351	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
67	3.352	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
68	3.353	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
69	3.354	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
70	3.355	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bại não
71	3.356	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
72	3.357	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ
73	3.358	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai

**DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY
18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ**

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
74	3.360	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
75	3.361	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
76	3.364	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
77	3.366	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
78	3.367	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
79	3.369	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
80	3.371	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
81	3.381	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn
82	3.384	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
83	3.385	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
84	3.386	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
85	3.387	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
86	3.388	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn
87	3.392	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc
88	3.393	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
89	3.394	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau mỗi cơ
90	3.395	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
91	3.396	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
92	3.397	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bí đái
93	3.398	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
94	3.401	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
95	3.402	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư
96	3.425	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính
97	3.743	03. NHI KHOA	Xoa bóp bằng máy
98	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
99	3.3007	03. NHI KHOA	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
100	3.4178	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
101	3.4180	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị táo bón
102	3.4207	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm
103	3.4208	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thức ăn
104	3.4209	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với sữa
105	3.4212	03. NHI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson
106	3.4252	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua thành bụng
107	5.2	05. DA LIỄU	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng
108	6.1	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
109	6.2	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
110	6.9	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Zung
111	6.10	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
112	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
113	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
114	8.16	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
115	8.17	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
116	8.18	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
117	8.19	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông thuốc bằng máy
118	8.126	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đái dầm
119	8.131	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản
120	8.135	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
121	8.136	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn
122	8.140	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng
123	8.158	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị di tinh

**DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY
18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ**

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
124	8.159	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dương
125	8.161	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng
126	8.162	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
127	8.163	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
128	8.164	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
129	8.165	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
130	8.166	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
131	8.168	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
132	8.169	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
133	8.170	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
134	8.171	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
135	8.174	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
136	8.178	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
137	8.179	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
138	8.181	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
139	8.182	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
140	8.183	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
141	8.186	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị di tinh
142	8.187	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
143	8.189	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
144	8.192	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
145	8.193	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
146	8.194	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
147	8.195	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
148	8.196	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
149	8.198	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
150	8.199	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
151	8.200	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
152	8.208	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
153	8.209	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
154	8.211	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
155	8.215	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
156	8.216	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
157	8.217	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
158	8.218	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
159	8.219	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
160	8.221	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
161	8.222	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
162	8.223	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
163	8.224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
164	8.225	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona
165	8.226	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
166	8.227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
167	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
168	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
169	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
170	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
171	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
172	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
173	8.382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị lác cơ năng
174	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly
175	8.486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
176	BS_13.248	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai
177	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
178	14.161	14. MẮT	Tập nhược thị
179	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
180	14.220	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng Schepens
181	14.224	14. MẮT	Đo thị giác tương phản
182	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
183	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
184	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
185	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
186	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
187	15.215	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt họng hạt bằng nhiệt
188	15.218	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản
189	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
190	15.220	15. TAI MŨI HỌNG	Thay canuyn
191	15.227	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
192	15.229	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
193	15.231	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê
194	15.233	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
195	15.239	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
196	15.241	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
197	15.243	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê
198	15.245	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê
199	15.247	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê
200	15.251	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê
201	15.398	15. TAI MŨI HỌNG	Đo sức nghe lời
202	15.399	15. TAI MŨI HỌNG	Đo trên ngưỡng
203	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
204	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
205	17.251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
206	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
207	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
208	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
209	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
210	18.7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
211	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
212	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
213	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
214	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
215	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
216	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
217	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
218	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
219	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
220	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
221	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
222	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
223	21.11	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)
224	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
225	21.83	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
226	21.102	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]
227	21.106	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo
228	21.119	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
229	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
230	21.121	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
231	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
232	21.125	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung nạp glucagon
233	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
234	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
235	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
236	22.15	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
237	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
238	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
239	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
240	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
241	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
242	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
243	22.122	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
244	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
245	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
246	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
247	22.136	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
248	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
249	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
250	22.153	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
251	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
252	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
253	22.499	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rút máu để điều trị
254	22.605	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
255	22.629	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)
256	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian đông máu
257	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
258	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
259	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
260	23.81	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
261	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
262	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
263	23.118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
264	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
265	23.128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
266	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
267	23.156	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
268	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
269	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
270	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
271	23.200	23. HÓA SINH	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
272	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
273	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
274	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
275	23.244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
276	24.2	24. VI SINH	Vi khuẩn test nhanh
277	24.49	24. VI SINH	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
278	24.56	24. VI SINH	Neisseria meningitidis nhuộm soi
279	24.60	24. VI SINH	Chlamydia test nhanh
280	24.72	24. VI SINH	Helicobacter pylori nhuộm soi
281	24.85	24. VI SINH	Mycoplasma hominis test nhanh
282	24.95	24. VI SINH	Treponema pallidum soi tươi
283	24.96	24. VI SINH	Treponema pallidum nhuộm soi
284	24.98	24. VI SINH	Treponema pallidum test nhanh
285	24.103	24. VI SINH	Ureaplasma urealyticum test nhanh
286	24.122	24. VI SINH	HBsAb test nhanh
287	24.127	24. VI SINH	HBcAb test nhanh
288	24.130	24. VI SINH	HBeAg test nhanh
289	24.133	24. VI SINH	HBeAb test nhanh
290	24.183	24. VI SINH	Dengue virus NS1Ag test nhanh

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
291	24.184	24. VI SINH	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
292	24.185	24. VI SINH	Dengue virus IgA test nhanh
293	24.187	24. VI SINH	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
294	24.225	24. VI SINH	EV71 IgM/IgG test nhanh
295	24.236	24. VI SINH	Hantavirus test nhanh
296	24.249	24. VI SINH	Rotavirus test nhanh
297	24.254	24. VI SINH	Rubella virus Ab test nhanh
298	24.263	24. VI SINH	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
299	24.264	24. VI SINH	Hồng cầu trong phân test nhanh
300	24.265	24. VI SINH	Đơn bào đường ruột soi tươi
301	24.266	24. VI SINH	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
302	24.267	24. VI SINH	Trứng giun, sán soi tươi
303	24.268	24. VI SINH	Trứng giun soi tập trung
304	24.269	24. VI SINH	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
305	24.270	24. VI SINH	Cryptosporidium test nhanh
306	24.284	24. VI SINH	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
307	24.291	24. VI SINH	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
308	24.305	24. VI SINH	Demodex soi tươi
309	24.306	24. VI SINH	Demodex nhuộm soi
310	24.307	24. VI SINH	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
311	24.308	24. VI SINH	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
312	24.309	24. VI SINH	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
313	24.310	24. VI SINH	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
314	24.313	24. VI SINH	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi
315	24.317	24. VI SINH	Trichomonas vaginalis soi tươi

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
316	24.318	24. VI SINH	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
317	24.319	24. VI SINH	Vì nấm soi tươi
318	24.320	24. VI SINH	Vì nấm test nhanh
319	24.321	24. VI SINH	Vì nấm nhuộm soi
320	25.7	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
321	25.13	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
322	25.15	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các hạch
323	25.19	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ mô mềm

Số: 856 /QĐ-SYT

Lai Châu, ngày 21 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi tên, địa chỉ,
khoa/phòng của Trung tâm Y tế huyện Sìn Hồ cơ sở 2**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế Sìn Hồ cơ sở 2;

Căn cứ Biên bản số 25/BBTĐ-GPHĐ ngày 10/8/2025 về thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động cho Trung tâm Y tế Sìn Hồ cơ sở 2 của Đoàn thẩm định Sở Y tế.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi tên, địa chỉ (không thay đổi địa điểm), khoa/phòng của Trung tâm Y tế huyện Sìn Hồ cơ sở 2 như sau:

- Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Trung tâm Y tế Sìn Hồ cơ sở 2.
- Địa chỉ hoạt động: Bản Phiêng Chá, xã Nậm Tăm, tỉnh Lai Châu.
- Trung tâm Y tế Sìn Hồ cơ sở 2 có quy mô hoạt động: 65 giường bệnh và cơ cấu tổ chức bao gồm:
 - Phòng Tổ chức hành chính – Nghiệp vụ.
 - 06 khoa gồm: (1) Khoa Nội - Truyền nhiễm – Y học cổ truyền; (2) Khoa Ngoại – Phụ sản; (3) Khoa Liên chuyên khoa; (4) Khoa Nhi - Cấp cứu; (5) Khoa Khám bệnh – Cận lâm sàng; (6) Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn.

Điều 2. Trung tâm Y tế Sìn Hồ tiếp tục được thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Giám đốc Sở Y tế tỉnh Lai Châu phê duyệt cho các Trung tâm Y tế trên địa bàn huyện Sìn Hồ tại các văn bản còn hiệu lực theo quy định, cụ thể: thực hiện 1193 danh mục kỹ thuật được phiên tương đương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Trung tâm Y tế Sìn Hồ cơ sở 2 có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện triển khai công tác khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi hoạt động chuyên môn được phê duyệt và tuân thủ quy trình, quy chế chuyên môn của Bộ Y tế, các quy định khác của pháp luật nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Trung tâm Y tế Sìn Hồ cơ sở 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trung tâm PVHC công tỉnh (trả kết quả);
- Giám đốc Sở Y tế (báo cáo);
- Trang TTĐT Sở Y tế (đăng tải);
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hương

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC THỰC HIỆN
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ SÌN HỒ CƠ SỞ 2
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /8/2025 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu)

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5	1.7	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng
6	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
7	1.15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
8	1.16	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
9	1.20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
10	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
11	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
12	1.39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chỉ huy
13	1.45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc chống đông
14	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
15	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
16	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
17	1.55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
18	1.56	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
19	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
20	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
21	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
22	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
23	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
24	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
25	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
26	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
27	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
28	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
29	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
30	1.72	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp
31	1.73	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản thường quy
32	1.74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
33	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
34	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
35	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
36	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
37	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
38	1.80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
39	1.85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
40	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
41	1.87	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
42	1.88	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
43	1.89	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng
44	1.94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
45	1.95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
46	1.96	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
47	1.97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
48	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
49	1.129	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac
50	1.130	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
51	1.131	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
52	1.132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập
53	1.135	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)
54	1.136	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV
55	1.138	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP
56	1.145	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức SiMV
57	1.151	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
58	1.155	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy
59	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
60	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
61	1.159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
62	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
63	1.161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
64	1.162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
65	1.163	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông bàng quang trên xương mu
66	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
67	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
68	1.166	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu bàng quang
69	1.170	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bài niệu cương bức
70	1.202	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dịch tủy sống
71	1.203	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện cơ cấp cứu
72	1.213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục
73	1.214	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
74	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
75	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
76	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
77	1.219	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
78	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
79	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
80	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
81	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
82	1.225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
83	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
84	1.230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
85	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
86	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
87	1.241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
88	1.242	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa màng bụng cấp cứu
89	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
90	1.247	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt chỉ huy
91	1.248	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
92	1.249	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải stress cho người bệnh
93	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
94	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
95	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
96	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
97	1.254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
98	1.260	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
99	1.261	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
100	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
101	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
102	1.268	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu
103	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
104	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
105	1.271	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
106	1.274	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
107	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
108	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
109	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
110	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
111	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
112	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
113	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
114	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
115	1.283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
116	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
117	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
118	1.287	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lactat trong máu
119	1.297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
120	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
121	1.305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc người bệnh thở máy
122	1.309	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
123	1.310	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
124	1.311	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
125	1.317	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
126	1.318	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
127	1.319	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
128	1.320	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
129	1.323	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
130	1.324	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter swan-ganz ở người bệnh hồi sức cấp cứu
131	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
132	2.2	02. NỘI KHOA	Bơm rửa khoang màng phổi
133	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
134	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
135	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
136	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
137	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
138	2.12	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
139	2.14	02. NỘI KHOA	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
140	2.17	02. NỘI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
141	2.19	02. NỘI KHOA	Đo dung tích toàn phổi
142	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
143	2.26	02. NỘI KHOA	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
144	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển
145	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
146	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
147	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
148	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
149	2.33	02. NỘI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
150	2.60	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
151	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
152	2.67	02. NỘI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
153	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
154	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
155	2.120	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
156	2.121	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
157	2.140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
158	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
159	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
160	2.152	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			thực quản, dạ dày
161	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
162	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
163	2.165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
164	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
165	2.167	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
166	2.168	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận/lần
167	2.169	02. NỘI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
168	2.170	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
169	2.171	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
170	2.172	02. NỘI KHOA	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da
171	2.177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
172	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
173	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
174	2.211	02. NỘI KHOA	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu
175	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
176	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
177	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
178	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
179	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
180	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
181	2.508	02. NỘI KHOA	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy
182	2.628	02. NỘI KHOA	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72h đầu
183	2.641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
184	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
185	2.643	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản
186	2.644	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
187	2.645	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì
188	2.646	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
189	2.647	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
190	2.648	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì
191	2.649	02. NỘI KHOA	Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì
192	2.650	02. NỘI KHOA	Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì
193	2.653	02. NỘI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
194	2.654	02. NỘI KHOA	Chọc rửa màng phổi
195	BS_2.671	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm
196	3.10	03. NHI KHOA	Tăng thân nhiệt chủ động
197	3.12	03. NHI KHOA	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
198	3.19	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
199	3.20	03. NHI KHOA	Đo độ bão hoà oxy trung tâm cấp cứu
200	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
201	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
202	3.31	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
203	3.34	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
204	3.35	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
205	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
206	3.45	03. NHI KHOA	Hạ huyết áp chỉ huy
207	3.46	03. NHI KHOA	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
208	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
209	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
210	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
211	3.58	03. NHI KHOA	Thở máy bằng xâm nhập
212	3.75	03. NHI KHOA	Cai máy thở
213	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
214	3.78	03. NHI KHOA	Mở khí quản
215	3.79	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
216	3.80	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
217	3.81	03. NHI KHOA	Bơm rửa màng phổi
218	3.82	03. NHI KHOA	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)
219	3.83	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
220	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
221	3.85	03. NHI KHOA	Mở màng phổi tối thiểu
222	3.86	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng phổi liên tục
223	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường
224	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
225	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
226	3.90	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc thở máy
227	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
228	3.92	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
229	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
230	3.95	03. NHI KHOA	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
231	3.96	03. NHI KHOA	Mở khí quản qua da cấp cứu
232	3.97	03. NHI KHOA	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
233	3.99	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
234	3.100	03. NHI KHOA	Rút catheter khí quản
235	3.101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
236	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
237	3.104	03. NHI KHOA	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu
238	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
239	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
240	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
241	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
242	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
243	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
244	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
245	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
246	3.125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
247	3.128	03. NHI KHOA	Bài niệu cưỡng bức
248	3.130	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu bàng quang
249	3.131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
250	3.132	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
251	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
252	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
253	3.137	03. NHI KHOA	Xử trí tăng áp lực nội sọ
254	3.148	03. NHI KHOA	Chọc dịch tủy sống
255	3.149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
256	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại
257	3.151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
258	3.163	03. NHI KHOA	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
259	3.164	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
260	3.165	03. NHI KHOA	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
261	3.166	03. NHI KHOA	Rửa màng bụng cấp cứu
262	3.167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
263	3.168	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
264	3.169	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
265	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
266	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
267	3.174	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
268	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
269	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
270	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
271	3.184	03. NHI KHOA	Hạ nhiệt độ chỉ huy
272	3.185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
273	3.186	03. NHI KHOA	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
274	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
275	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
276	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
277	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
278	3.196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường
279	3.198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
280	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
281	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
282	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
283	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
284	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
285	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
286	3.206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
287	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
288	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
289	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
290	3.257	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh kích động
291	3.259	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh không ăn
292	3.260	03. NHI KHOA	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
293	3.264	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
294	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
295	3.269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
296	3.273	03. NHI KHOA	Mai hoa châm
297	3.276	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
298	3.280	03. NHI KHOA	Xông thuốc bằng máy
299	3.281	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
300	3.282	03. NHI KHOA	Xông hơi thuốc
301	3.283	03. NHI KHOA	Xông khói thuốc
302	3.284	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang
303	3.285	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
304	3.286	03. NHI KHOA	Đặt thuốc YHCT
305	3.291	03. NHI KHOA	Ôn châm
306	3.292	03. NHI KHOA	Chích lễ

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
307	3.293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh
308	3.351	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
309	3.352	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
310	3.353	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
311	3.354	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
312	3.355	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bại não
313	3.366	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
314	3.367	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
315	3.369	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
316	3.370	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
317	3.371	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
318	3.387	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
319	3.388	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn
320	3.393	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
321	3.394	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ
322	3.395	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
323	3.404	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt
324	3.405	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
325	3.406	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
326	3.407	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người
327	3.411	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa
328	3.423	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
329	3.424	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
330	3.427	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V
331	3.428	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
332	3.429	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị
333	3.430	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình
334	3.437	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
335	3.438	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn
336	3.439	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị trĩ
337	3.444	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp
338	3.445	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp
339	3.446	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau lưng
340	3.447	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ
341	3.448	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
342	3.449	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
343	3.453	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị sỏi mật
344	3.454	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị sỏi thận
345	3.459	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật
346	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
347	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
348	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
349	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
350	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
351	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
352	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
353	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
354	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
355	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
356	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
357	3.503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
358	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
359	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
360	3.514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
361	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
362	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
363	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
364	3.526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
365	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
366	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mỏi cơ
367	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
368	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
369	3.532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
370	3.533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên
371	3.534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
372	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
373	3.538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa
374	3.549	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
375	3.550	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị mất ngủ
376	3.552	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính
377	3.553	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
378	3.554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
379	3.555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
380	3.570	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn
381	3.571	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
382	3.572	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị trĩ
383	3.578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
384	3.579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
385	3.580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng
386	3.581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ
387	3.582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
388	3.583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
389	3.590	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
390	3.592	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đái dầm
391	3.593	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bí đái
392	3.599	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
393	3.602	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
394	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
395	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
396	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
397	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người
398	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
399	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em
400	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
401	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
402	3.623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh
403	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
404	3.625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
405	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
406	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
407	3.642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
408	3.643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn
409	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
410	3.647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp
411	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
412	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ
413	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
414	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
415	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
416	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái
417	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
418	3.668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
419	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
420	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
421	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
422	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
423	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
424	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
425	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
426	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
427	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
428	3.707	03. NHI KHOA	Điều trị bằng từ trường
429	3.708	03. NHI KHOA	Siêu âm điều trị
430	3.710	03. NHI KHOA	Điều trị bằng đắp paraffin

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
431	3.743	03. NHI KHOA	Xoa bóp bằng máy
432	3.767	03. NHI KHOA	Thuỷ trị liệu
433	3.768	03. NHI KHOA	Thuỷ trị liệu có thuốc
434	3.769	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu
435	3.770	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu
436	3.774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại
437	3.778	03. NHI KHOA	Dẫn lưu tư thế
438	3.806	03. NHI KHOA	Tập dưỡng sinh
439	3.807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay
440	3.808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
441	3.809	03. NHI KHOA	Chườm lạnh
442	3.810	03. NHI KHOA	Chườm ngải cứu
443	3.811	03. NHI KHOA	Tập vận động có trợ giúp
444	3.812	03. NHI KHOA	Vỗ rung lồng ngực
445	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
446	3.814	03. NHI KHOA	Tập ho
447	3.815	03. NHI KHOA	Tập thở
448	3.816	03. NHI KHOA	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
449	3.817	03. NHI KHOA	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
450	3.818	03. NHI KHOA	Sử dụng xe lăn
451	3.819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
452	3.820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động
453	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
454	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
455	3.823	03. NHI KHOA	Đo tầm vận động khớp

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
456	3.824	03. NHI KHOA	Đắp nóng
457	3.825	03. NHI KHOA	Thử cơ bằng tay
458	3.861	03. NHI KHOA	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
459	3.884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
460	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
461	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
462	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
463	3.888	03. NHI KHOA	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
464	3.889	03. NHI KHOA	Tập do cứng khớp
465	3.890	03. NHI KHOA	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
466	3.891	03. NHI KHOA	Tập do liệt thần kinh trung ương
467	3.892	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 30 phút
468	3.893	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 15 phút
469	3.894	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 30 phút
470	3.895	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 15 phút
471	3.896	03. NHI KHOA	Tập vận động cột sống
472	3.900	03. NHI KHOA	Tập vận động tại giường
473	3.917	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)
474	3.919	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
475	3.926	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
476	3.928	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)
477	3.929	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn chân
478	3.930	03. NHI KHOA	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân
479	3.931	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn tay
480	3.932	03. NHI KHOA	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
481	3.945	03. NHI KHOA	Nẹp cổ-bàn tay
482	3.946	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay không khớp
483	3.947	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay có khớp
484	3.949	03. NHI KHOA	Nẹp đỡ cột sống cổ
485	3.950	03. NHI KHOA	Đai cổ cứng
486	3.951	03. NHI KHOA	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
487	3.983	03. NHI KHOA	Nạng nách
488	3.984	03. NHI KHOA	Nạng khuỷu
489	3.985	03. NHI KHOA	Gậy tập
490	3.986	03. NHI KHOA	Nẹp khớp gối
491	3.987	03. NHI KHOA	Máng đỡ bàn tay
492	31.265	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
493	31.266	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chắn (blocker)
494	31.268	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy
495	31.280	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2
496	31.283	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy
497	31.288	03. NHI KHOA	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
498	31.292	03. NHI KHOA	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ
499	31.296	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
500	31.385	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê vòng kín có với soda
501	31.392	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
502	31.393	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
503	31.399	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi SpO2
504	31.403	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
505	31.405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
506	31.407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
507	31.408	03. NHI KHOA	Kỹ thuật lấy lại máu trong mô bằng phương pháp thủ công
508	31.409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
509	31.411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
510	31.412	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
511	31.413	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
512	31.414	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
513	31.415	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
514	31.416	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
515	31.421	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
516	31.426	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
517	31.427	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
518	31.451	03. NHI KHOA	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
519	31.454	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
520	31.455	03. NHI KHOA	Theo dõi HA liên tục tại giường
521	31.456	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
522	31.458	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
523	31.460	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
524	31.461	03. NHI KHOA	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản
525	31.462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
526	31.463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
527	31.464	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T
528	31.466	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
529	31.467	03. NHI KHOA	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
530	31.468	03. NHI KHOA	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
531	31.470	03. NHI KHOA	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
532	31.510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
533	31.514	03. NHI KHOA	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
534	31.515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
535	31.516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
536	31.517	03. NHI KHOA	Ngâm rửa điều trị vết thương mạn tính
537	31.518	03. NHI KHOA	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
538	31.663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
539	31.665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
540	31.692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
541	31.693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
542	31.694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
543	31.695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
544	31.703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
545	31.704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
546	31.706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
547	31.707	03. NHI KHOA	Khám mắt
548	31.926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
549	31.927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
550	31.928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
551	31.944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
552	31.955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
553	31.956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
554	31.957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
555	31.958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
556	31.959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
557	31.960	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi
558	31.961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
559	32.075	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
560	32.077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
561	32.117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
562	32.119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
563	32.120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
564	32.125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
565	32.150	03. NHI KHOA	Nhét bác mũi trước
566	32.189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
567	32.190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
568	32.191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
569	32.245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
570	32.246	03. NHI KHOA	Trích rách màng trinh do ứ máu kinh
571	32.247	03. NHI KHOA	Cắt cụt cổ tử cung
572	32.248	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
573	32.251	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
574	32.253	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
575	32.256	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
576	32.257	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
577	32.258	03. NHI KHOA	Trích áp xe tuyến Bartholin

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
578	32.259	03. NHI KHOA	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
579	32.260	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
580	32.261	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
581	32.262	03. NHI KHOA	Lấy dị vật âm đạo
582	32.263	03. NHI KHOA	Khâu rách cùng đồ âm đạo
583	32.264	03. NHI KHOA	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
584	32.329	03. NHI KHOA	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
585	32.332	03. NHI KHOA	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
586	32.333	03. NHI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
587	32.354	03. NHI KHOA	Chọc dịch màng bụng
588	32.355	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng bụng
589	32.356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
590	32.357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
591	32.358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
592	32.359	03. NHI KHOA	Nong hậu môn
593	32.364	03. NHI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
594	32.382	03. NHI KHOA	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
595	32.383	03. NHI KHOA	Test nội bì
596	32.384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
597	32.385	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
598	32.386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
599	32.387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
600	32.388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
601	32.389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
602	32.390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
603	32.391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
604	32.726	03. NHI KHOA	Cắt cụt cổ tử cung
605	32.729	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng xoắn
606	32.730	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
607	32.731	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
608	32.732	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
609	32.733	03. NHI KHOA	Cắt u thành âm đạo
610	32.734	03. NHI KHOA	Bóc nang tuyến Bartholin
611	32.736	03. NHI KHOA	Mổ bóc nhân xơ vú
612	32.770	03. NHI KHOA	Cắt u xương sụn lành tính
613	32.997	03. NHI KHOA	Ánh sáng xanh trị liệu bệnh da
614	33.031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
615	33.032	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
616	33.082	03. NHI KHOA	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
617	33.083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
618	33.391	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
619	33.400	03. NHI KHOA	Lấy máu tụ tầng sinh môn
620	33.403	03. NHI KHOA	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần
621	33.404	03. NHI KHOA	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
622	33.405	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
623	33.406	03. NHI KHOA	Trích áp xe tầng sinh môn
624	33.407	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
625	33.533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
626	33.535	03. NHI KHOA	Đặt ống thông bàng quang
627	33.825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
628	33.826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
629	33.827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
630	33.875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
631	33.909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
632	33.910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
633	33.911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
634	34.191	03. NHI KHOA	Theo dõi tim thai
635	8.1	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mai hoa châm
636	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
637	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
638	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
639	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
640	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
641	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
642	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
643	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
644	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
645	8.15	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
646	8.19	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông thuốc bằng máy
647	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
648	8.21	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông khói thuốc
649	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
650	8.25	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Đặt thuốc YHCT
651	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
652	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
653	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
654	8.162	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
655	8.163	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
656	8.166	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
657	8.167	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
658	8.168	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
659	8.169	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
660	8.174	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
661	8.177	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
662	8.178	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
663	8.179	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
664	8.182	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
665	8.183	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
666	8.188	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
667	8.189	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
668	8.199	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
669	8.200	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
670	8.201	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh
671	8.202	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
672	8.211	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
673	8.215	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
674	8.216	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
675	8.217	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
676	8.218	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
677	8.219	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị ù tai

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
678	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
679	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
680	8.239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
681	8.240	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
682	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông
683	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
684	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
685	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình
686	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
687	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
688	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
689	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
690	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
691	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
692	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
693	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
694	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
695	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau lưng
696	8.269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị sỏi mật
697	8.271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
698	8.272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh
699	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
700	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
701	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
702	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
703	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
704	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
705	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
706	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
707	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
708	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
709	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
710	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
711	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
712	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
713	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
714	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
715	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
716	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
717	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
718	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
719	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
720	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
721	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
722	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
723	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
724	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
725	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
726	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			kinh liên sườn
727	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
728	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
729	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
730	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
731	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
732	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
733	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
734	8.387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
735	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
736	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
737	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
738	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
739	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông
740	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
741	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
742	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
743	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
744	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
745	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
746	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
747	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
748	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
749	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
750	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
751	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
752	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
753	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
754	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
755	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
756	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
757	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
758	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
759	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
760	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn
761	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
762	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
763	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
764	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
765	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
766	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
767	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
768	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
769	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
770	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
771	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
772	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
773	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
774	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
775	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
776	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
777	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
778	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
779	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng tay
780	8.484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng máy
781	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
782	9.4	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
783	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
784	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
785	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
786	9.9	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động
787	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
788	9.11	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc người bệnh đã tử vong
789	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch
790	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
791	9.17	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch đùi
792	9.18	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
793	9.19	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường bên
794	9.116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
795	9.123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng
796	9.124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xoay trở người bệnh thở máy
797	9.136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản
798	9.137	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản bằng dụng cụ nong

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
799	9.139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
800	9.141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
801	9.142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
802	9.143	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
803	9.148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
804	9.149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn
805	9.150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
806	9.177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở CPAP không qua máy thở
807	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
808	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
809	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũi kín
810	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
811	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
812	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sóc
813	9.199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu trong sóc
814	9.200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
815	9.201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
816	9.202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
817	91.346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
818	91.347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
819	91.348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
820	91.390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
821	91.394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
822	10.1	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
823	10.32	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
824	10.38	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ
825	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
826	10.353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
827	10.354	10. NGOẠI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
828	10.355	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang
829	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
830	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
831	10.405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
832	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
833	10.861	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay phức tạp
834	10.955	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
835	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
836	101.029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
837	101.030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
838	101.031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
839	101.032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
840	BS_10.1267	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tăng sinh môn
841	BS_10.1273	10. NGOẠI KHOA	Cắt phimosis
842	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
843	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
844	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
845	BS_10.1321	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe thành ngực
846	BS_10.1322	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe vú
847	BS_10.1443	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
848	BS_10.1445	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc tại giường
849	11.5	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
850	11.10	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
851	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
852	11.80	11. BỎNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
853	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do sôi nước nóng
854	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
855	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
856	11.84	11. BỎNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
857	11.85	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
858	11.86	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
859	11.87	11. BỎNG	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
860	11.89	11. BỎNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
861	11.116	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
862	11.128	11. BỎNG	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
863	11.137	11. BỎNG	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng
864	11.139	11. BỎNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác
865	11.140	11. BỎNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ
866	13.1	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược
867	13.2	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
868	13.3	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
869	13.4	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
870	13.5	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
871	13.6	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
872	13.7	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
873	13.8	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)
874	13.9	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
875	13.10	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
876	13.12	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
877	13.13	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
878	13.17	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
879	13.18	13. PHỤ SẢN	Khâu tử cung do nạo thủng
880	13.19	13. PHỤ SẢN	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
881	13.20	13. PHỤ SẢN	Gây chuyển dạ bằng thuốc
882	13.21	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
883	13.22	13. PHỤ SẢN	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
884	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
885	13.24	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
886	13.25	13. PHỤ SẢN	Nội xoay thai
887	13.26	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
888	13.27	13. PHỤ SẢN	Forceps
889	13.28	13. PHỤ SẢN	Giác hút
890	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
891	13.31	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
892	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn
893	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chòm
894	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn
895	13.35	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
896	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
897	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
898	13.38	13. PHỤ SẢN	Bóc rau nhân tạo
899	13.39	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật bấm ối
900	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
901	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
902	13.45	13. PHỤ SẢN	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai
903	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
904	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
905	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
906	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
907	13.52	13. PHỤ SẢN	Khâu vòng cổ tử cung
908	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
909	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
910	13.68	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
911	13.69	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
912	13.70	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
913	13.71	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
914	13.72	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
915	13.86	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
916	13.91	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chोáng

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
917	13.92	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
918	13.93	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
919	13.110	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
920	13.112	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
921	13.116	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
922	13.132	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
923	13.136	13. PHỤ SẢN	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
924	13.143	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung
925	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
926	13.147	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo
927	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
928	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
929	13.150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
930	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
931	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
932	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
933	13.156	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
934	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
935	13.158	13. PHỤ SẢN	Nạo hút thai trứng
936	13.159	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
937	13.160	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas
938	13.161	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
939	13.162	13. PHỤ SẢN	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng
940	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
941	13.164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
942	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
943	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
944	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
945	13.174	13. PHỤ SẢN	Cắt u vú lành tính
946	13.175	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân xơ vú
947	13.185	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
948	13.186	13. PHỤ SẢN	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
949	13.187	13. PHỤ SẢN	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)
950	13.189	13. PHỤ SẢN	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
951	13.192	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
952	13.193	13. PHỤ SẢN	Rửa dạ dày sơ sinh
953	13.194	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực
954	13.196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
955	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
956	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
957	13.199	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
958	13.200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
959	13.201	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
960	13.202	13. PHỤ SẢN	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
961	13.229	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
962	13.231	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
963	13.234	13. PHỤ SẢN	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
964	13.237	13. PHỤ SẢN	Hút thai dưới siêu âm

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
965	13.238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
966	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
967	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
968	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
969	BS_13.259	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đỡ đẻ trên người bệnh nhiễm khuẩn nặng, HPV, HIV, viêm gan nặng, ...
970	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
971	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
972	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
973	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
974	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
975	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
976	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
977	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
978	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
979	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
980	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
981	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
982	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
983	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
984	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
985	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
986	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
987	14.280	14. MẮT	Định lượng Globulin
988	14.281	14. MẮT	Định lượng Albumin

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
989	14.283	14. MẮT	Định lượng Cholesterol
990	14.284	14. MẮT	Định lượng LDH
991	14.288	14. MẮT	Test lấy bì
992	14.289	14. MẮT	Test nội bì
993	14.290	14. MẮT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
994	14.291	14. MẮT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
995	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
996	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
997	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
998	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
999	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
1000	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
1001	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
1002	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
1003	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
1004	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
1005	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
1006	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
1007	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
1008	15.209	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
1009	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
1010	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
1011	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
1012	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
1013	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1014	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
1015	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
1016	15.363	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
1017	15.368	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe vùng đầu cổ
1018	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
1019	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
1020	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
1021	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
1022	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
1023	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
1024	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
1025	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
1026	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
1027	17.38	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
1028	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
1029	17.40	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dáng đi
1030	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
1031	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
1032	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
1033	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
1034	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
1035	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
1036	17.104	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nuốt
1037	17.105	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nói
1038	17.106	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nhai

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1039	17.161	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị chườm ngải cứu
1040	17.167	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động cột sống
1041	17.168	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
1042	17.170	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
1043	17.172	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dưỡng sinh
1044	17.250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp
1045	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
1046	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
1047	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
1048	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
1049	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
1050	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
1051	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
1052	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
1053	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
1054	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
1055	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
1056	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
1057	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
1058	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
1059	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
1060	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
1061	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
1062	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1063	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
1064	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
1065	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
1066	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
1067	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
1068	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
1069	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
1070	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
1071	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
1072	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng
1073	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
1074	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
1075	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
1076	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
1077	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
1078	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
1079	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
1080	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
1081	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
1082	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
1083	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
1084	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
1085	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
1086	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1087	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
1088	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
1089	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
1090	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
1091	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
1092	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
1093	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
1094	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
1095	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
1096	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
1097	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
1098	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
1099	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
1100	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
1101	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
1102	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
1103	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
1104	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
1105	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
1106	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
1107	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1108	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
1109	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
1110	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
1111	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
1112	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
1113	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
1114	18.703	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tại giường
1115	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
1116	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
1117	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
1118	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
1119	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
1120	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
1121	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
1122	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
1123	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
1124	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
1125	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1126	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
1127	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
1128	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
1129	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian đông máu
1130	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
1131	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
1132	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
1133	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
1134	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
1135	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
1136	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
1137	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
1138	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
1139	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
1140	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
1141	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
1142	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
1143	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
1144	23.221	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
1145	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
1146	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH	Vi khuẩn test nhanh

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
		TRÙNG	
1147	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
1148	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
1149	24.110	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ag miễn dịch tự động
1150	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
1151	24.118	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch bán tự động
1152	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
1153	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
1154	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
1155	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
1156	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
1157	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
1158	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
1159	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
1160	24.353	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Real-time PCR
1161	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh
1162	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
1163	1.336	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
1164	1.362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
1165	2.232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
1166	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
1167	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
1168	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1169	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
1170	3.9	03. NHI KHOA	Hạ thân nhiệt chủ động
1171	33.877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
1172	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
1173	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
1174	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
1175	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
1176	9.20	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường giữa
1177	9.21	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
1178	9.85	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai
1179	9.86	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1180	9.87	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1181	9.89	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh
1182	9.95	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1183	9.96	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1184	9.97	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1185	9.173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO ₂
1186	9.175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
1187	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
1188	9.197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
1189	9.383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
1190	9.430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1191	9.432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1192	9.433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1193	9.664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm